

Số: 266 /GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu
năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022	Tỷ đồng	55,9	1084,8
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ đồng	54,9	818,6
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	1,0	266,2
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	1,71%	32,51%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Báo cáo tài chính Hợp nhất tăng 266,2 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 32,51% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu từ việc sở hữu và chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ thời điểm Quý 2/2021. Bên cạnh đó, doanh thu thuần và lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất thiết bị điện được duy trì ổn định, hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng và bất động sản khu công nghiệp đạt mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GELEX
QUẬN HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số: 0800 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 65, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.060.082.094.975	29.803.333.350.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.487.498.676.486	4.906.107.815.875
1. Tiền	111		2.538.180.410.100	3.447.691.649.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.949.318.266.386	1.458.416.166.779
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.040.601.571.898	7.373.702.346.881
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2.935.174.389.857	7.053.593.032.908
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(107.248.967.973)	(17.500.698.920)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	212.676.150.014	337.610.012.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.669.857.737.890	5.067.886.998.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.705.919.307.498	3.856.064.637.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	824.650.893.730	758.150.098.602
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.900.000.000	15.448.756.747
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	680.773.648.479	974.897.495.986
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(556.386.111.817)	(536.673.990.153)
IV. Hàng tồn kho	140		10.027.793.778.234	11.533.262.402.556
1. Hàng tồn kho	141	10	10.173.279.244.969	11.665.393.002.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(145.485.466.735)	(132.130.600.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		834.330.330.467	922.373.786.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	136.413.956.923	136.244.196.844
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		668.658.911.649	758.621.288.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	29.257.461.895	27.508.301.267

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.557.370.059.776	31.386.013.641.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		331.025.393.407	304.375.286.415
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	331.025.393.407	304.375.286.415
II. Tài sản cố định	220		17.577.526.631.906	17.270.356.761.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.647.525.567.005	16.284.235.391.976
- Nguyên giá	222		26.505.253.156.124	25.405.419.796.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.857.727.589.119)	(9.121.184.404.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	259.409.135.810	276.291.656.613
- Nguyên giá	225		301.605.019.590	330.719.265.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.195.883.780)	(54.427.608.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	670.591.929.091	709.829.713.288
- Nguyên giá	228		809.013.786.095	840.468.721.535
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.421.857.004)	(130.639.008.247)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	2.543.594.145.962	2.527.944.095.419
- Nguyên giá	231		9.700.345.632.174	8.391.776.659.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.156.751.486.212)	(5.863.832.563.689)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.375.773.309.677	6.546.364.907.347
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	6.375.773.309.677	6.546.364.907.347
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.866.509.385.674	1.783.048.405.915
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.725.470.492.088	1.650.702.135.253
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	133.427.689.404	133.427.689.404
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.491.095.818)	(1.183.718.742)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	9.102.300.000	102.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.862.941.193.150	2.953.924.184.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.244.517.876.804	1.234.131.098.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	34.783.018.067	32.269.365.935
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.250.053.754	6.250.053.754
4. Lợi thế thương mại	269	18	1.577.390.244.525	1.681.273.666.316
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.617.452.154.751	61.189.346.991.646

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.162.422.333.777	40.691.545.386.910
I. Nợ ngắn hạn	310		18.811.457.174.840	22.974.454.819.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.857.856.633.172	3.691.097.790.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	2.707.140.043.605	3.744.537.612.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	461.044.793.627	354.367.178.781
4. Phải trả người lao động	314		302.976.343.014	430.668.551.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.839.601.735.954	1.189.372.955.861
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	39.210.599.571	78.990.532.415
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	2.009.899.948.572	4.642.923.059.368
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	8.092.807.473.712	8.372.410.191.024
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	243.621.337.451	253.502.546.830
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.298.266.162	216.584.400.991
II. Nợ dài hạn	330		15.350.965.158.937	17.717.090.567.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	9.259.078.400	9.259.078.400
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	2.800.024.287.196	2.779.993.720.672
3. Phải trả dài hạn khác	337	24	62.984.749.293	63.069.650.794
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	11.267.609.085.173	13.749.732.448.822
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	590.436.217.524	587.323.132.250
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	336.822.113.632	307.852.472.251
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		283.829.627.719	219.860.064.707

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.455.029.820.974	20.497.801.604.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	21.406.292.888.117	20.447.606.644.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.719	663.218.256.719
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.388.963.577	77.388.963.577
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		678.950.566	(1.612.793.537)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.042.773.392	107.732.443.659
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.066.986.373.055	2.627.431.111.741
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.785.800.819.039	1.588.729.949.351
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		281.185.554.016	1.038.701.162.390
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.853.019.640.808	8.458.490.732.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		48.736.932.857	50.194.960.183
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		48.736.932.857	50.194.960.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.617.452.154.751	61.189.346.991.646

Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	17.815.307.850.306	13.190.105.641.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	100.604.916.741	75.595.953.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	17.714.702.933.565	13.114.509.687.897
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	13.893.941.691.003	11.218.423.885.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.820.761.242.562	1.896.085.802.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	391.828.107.192	519.407.798.260
7. Chi phí tài chính	22	34	1.341.235.793.345	728.315.060.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		716.082.984.630	533.561.805.792
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	17	74.568.356.835	168.264.067.942
9. Chi phí bán hàng	25	35	636.750.205.471	359.774.909.466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	836.116.522.252	491.659.332.653
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.473.055.185.521	1.004.008.365.689
12. Thu nhập khác	31		37.070.625.385	34.104.131.888
13. Chi phí khác	32		24.977.307.809	27.638.819.826
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.093.317.576	6.465.312.062
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.485.148.503.097	1.010.473.677.751
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	399.761.999.230	200.044.477.499
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	599.433.142	(8.187.411.898)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.084.787.070.725	818.616.612.150
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		281.185.554.016	597.375.496.317
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		803.601.516.709	221.241.115.833
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37		1.028


Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu


Hoàng Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.485.148.503.097	1.010.473.677.751
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	2.144.365.761.180	1.069.344.604.097
Các khoản dự phòng	03	142.211.066.217	(33.681.780.300)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.918.197.198	453.667.938
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(258.385.096.786)	(344.684.636.036)
Chi phí lãi vay và trái phiếu phát hành	06	758.037.422.721	574.308.197.073
Các khoản điều chỉnh khác	07	70.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.400.295.853.627	2.276.213.730.523
Giảm các khoản phải thu	09	437.788.248.379	915.044.935.250
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.492.113.757.900	(2.771.687.177.903)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.603.623.815.198)	149.426.476.391
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.556.538.257)	45.631.053.489
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	4.118.418.643.051	(940.818.306.761)
Tiền lãi vay đã trả	14	(754.967.930.763)	(518.760.853.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(218.567.284.370)	(94.506.269.537)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.948.538.631)	(67.234.844.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.786.952.395.738	(1.006.691.256.028)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.859.013.294.690)	(2.738.175.542.335)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.745.903.781	3.422.896.935
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(89.729.892.121)	(17.698.756.747)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	206.212.511.747	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(141.908.800.000)	(889.183.206.025)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	519.913.600.000	708.274.321.070
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.279.693.922	287.026.624.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.093.500.277.361)	(2.632.333.662.765)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	203.337.550.385	146.369.645.967
2. Tiền thu từ đi vay	33	11.209.832.912.842	16.763.137.772.212
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.958.453.592.007)	(11.438.261.307.694)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.105.401.796)	(25.702.562.075)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(555.151.686.004)	(324.757.026.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.113.540.216.580)	5.120.786.521.915
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	579.911.901.797	1.481.761.603.122
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.906.107.815.875	1.559.239.675.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.478.958.814	549.961.832
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.487.498.676.486	3.041.551.240.649

Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 10.665 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.165 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp và hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	77,58%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, nước sạch
2.	Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("GELEX Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,71%, bao gồm cả tỷ lệ biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 19,13%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	6,37%	25,51%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn là 25,51%, bao gồm cả tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty là 19,14%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX")

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
3.	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
4.	Công ty Cổ phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (*)	Đắk Lắk	100,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (*)	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (*)	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Các công ty này chưa có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hiện tại, các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con trực tiếp và gián tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
1.1	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (*)	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
12.1	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (*)	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
12.2	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (*)	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.1	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (*)	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ (Trước đây là Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên)	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
18.1	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ (*)	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,90%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất các sản phẩm kính
21.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (*)	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát

(*) Các công ty này là các công ty con gián tiếp của Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty Viglacera – CTCP (“Viglacera”) sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp và công ty liên kết gián tiếp thông qua các công ty con của công ty này với tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Viglacera tại các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SanVig - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
3.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
4.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
6.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
7.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
8.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("GELEX Electric"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
6.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (trước đây là Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị)	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
7.	Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện
8.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE") (*)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
9.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (**)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

(*) Trong kỳ, GELEX Electric đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh do Công ty Cổ phần Thiết bị Điện nắm giữ. Theo đó, Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh trở thành công ty con trực tiếp của GELEX Electric.

(**) Trong kỳ, GELEX Electric đã hoàn tất thủ tục góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX với số tiền là 5.100.000.000 VND tương ứng 51% vốn điều lệ của Công ty này tại ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con và công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

(ii.1) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii.2) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(ii.3) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”):

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(ii.4) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(ii.5) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị (*)	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(*) Công ty này chưa bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	2 - 17
Thiết bị văn phòng	2 - 10
Khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động



được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

Số năm
06
05 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác mặt nước, giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, phần mềm máy tính, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, giấy phép và giấy nhượng quyền.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích hao mòn.

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Quyền khai thác mặt nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 43 năm.

Chi phí đền bù, chuẩn bị mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 40 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 08 năm.

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 12 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Giấy phép và giấy nhượng quyền thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera – công ty con của Công ty và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 14 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức hoặc ngày chốt danh sách cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).



Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tập đoàn áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về việc ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (d) Tập đoàn cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Tập đoàn thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	22.030.285.641	16.352.737.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.515.243.925.698	3.430.948.911.468
Tiền đang chuyển	906.198.761	390.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	2.949.318.266.386	1.458.416.166.779
	5.487.498.676.486	4.906.107.815.875

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 2,8%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,8%/năm đến 4,0%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu	2.200.658.534.000	(i)	-	6.324.486.696.790	(i)	-
Cổ phiếu (ii)	734.515.855.857	627.266.887.884	(107.248.967.973)	729.106.336.118	711.605.637.198	(17.500.698.920)
	2.935.174.389.857		(107.248.967.973)	7.053.593.032.908		(17.500.698.920)

(i) Các trái phiếu doanh nghiệp chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể nên Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tập đoàn phân loại các loại trái phiếu và cổ phiếu này là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn được Ban Tổng Giám đốc Công ty và một số công ty con xây dựng trước khi thực hiện đầu tư.

Một số chứng khoán kinh doanh được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	212.676.150.014	212.676.150.014	337.610.012.893	337.610.012.893	337.610.012.893	337.610.012.893
- Tiền gửi có kỳ hạn	212.676.150.014	212.676.150.014	337.610.012.893	337.610.012.893	337.610.012.893	337.610.012.893
b2. Dài hạn	9.102.300.000	9.102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000

Một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng sản xuất kinh doanh thiết bị điện	2.355.905.149.912	2.821.156.738.258
- Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	235.158.130.757	398.802.923.083
- Công ty TNHH Sao Kim BK	179.630.065.117	398.142.925.700
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	151.353.512.202	351.680.906.100
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	106.154.430.930	106.931.121.035
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.683.609.010.906	1.565.598.862.340
Phải thu khách hàng liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	636.063.170.996	324.885.606.231
Phải thu khách hàng sản xuất kinh doanh điện và nước	398.893.338.646	333.166.407.144
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	225.532.033.064	187.796.028.784
- Các khoản phải thu khách hàng khác	173.361.305.582	145.370.378.360
Phải thu khách hàng liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	281.041.716.295	255.384.267.652
Phải thu khách hàng khác	34.015.931.649	121.471.617.835
	3.705.919.307.498	3.856.064.637.120
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	23.890.624.315	27.532.039.470

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	174.989.227.172	271.746.176.825
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Sigma	71.838.488.044	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	62.511.493.604	46.818.696.000
Các đối tượng khác	515.311.684.910	439.585.225.777
	824.650.893.730	758.150.098.602
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.552.642.036	5.188.768.875

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	298.099.443.318	372.772.476.463
Tạm ứng	91.783.370.395	199.531.590.908
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.305.750.365	150.300.706.493
Phải thu khác	215.585.084.401	252.292.722.122
	680.773.648.479	974.897.495.986
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	272.904.108.211	247.010.264.134
Ký cược, ký quỹ	57.973.281.253	56.870.120.187
Phải thu dài hạn khác	148.003.943	494.902.094
	331.025.393.407	304.375.286.415
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	5.458.696.296	5.550.705.296

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	599.158.072.655	42.771.960.838	556.386.111.817	609.958.009.036	73.284.018.883	536.673.990.153
	599.158.072.655	42.771.960.838	556.386.111.817	609.958.009.036	73.284.018.883	536.673.990.153

- (i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	339.586.297.577	-	762.286.557.758	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.337.626.838.627	(37.653.677.184)	3.617.216.908.924	(30.202.370.015)
Công cụ, dụng cụ	107.226.401.672	(6.322.039.172)	109.885.860.067	(4.396.594.365)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.023.834.923.176	(3.776.659.105)	2.867.766.671.510	(595.073.794)
Thành phẩm	4.066.725.898.583	(92.191.026.377)	4.001.349.049.364	(91.275.950.455)
Hàng hoá	253.445.128.526	(5.301.734.202)	273.820.861.527	(5.660.611.684)
Hàng gửi đi bán	44.833.756.808	(240.330.695)	33.067.093.719	-
	10.173.279.244.969	(145.485.466.735)	11.665.393.002.869	(132.130.600.313)

Trong kỳ, Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 13,3 tỷ VND (kỳ trước trích lập 24,9 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Một số hàng tồn kho của Tập đoàn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	18.840.241.970	11.453.726.315
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.526.236.312	14.003.773.177
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70.047.478.641	110.786.697.352
	136.413.956.923	136.244.196.844
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	789.680.012.295	782.100.007.317
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	150.690.476.522	164.313.219.552
Tiềm năng phát triển doanh nghiệp	47.288.727.622	58.763.727.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	256.858.660.365	228.954.144.135
	1.244.517.876.804	1.234.131.098.626

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	9.150.807.439.216	15.410.765.787.081	596.547.880.438	64.029.645.034	183.269.044.742	25.405.419.796.511
Tăng trong kỳ	735.935.326.190	381.707.038.209	9.474.799.815	1.304.060.451	1.759.122.727	1.130.180.347.392
Điều chỉnh giá trị quyết toán xây dựng cơ bản	(3.163.895.942)	(35.095.190.597)	(16.945.253.818)	-	-	(55.204.340.357)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	43.236.752.318	5.957.879.999	-	-	49.194.632.317
Thanh lý, nhượng bán	(20.955.828.487)	(2.133.110.991)	(1.270.866.745)	(38.445.455)	-	(24.398.251.678)
Phân loại lại	181.805.976.387	(262.988.448.813)	78.944.896.485	2.237.575.941	-	-
Tăng, giảm khác	(1.122.623.282)	109.749.783	93.283.648	975.834.938	4.726.852	60.971.939
Số dư cuối kỳ	10.043.306.394.082	15.535.602.576.990	672.802.619.822	68.508.670.909	185.032.894.321	26.505.253.156.124
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.479.393.860.504	5.211.618.205.598	353.443.426.985	46.294.003.351	30.434.908.097	9.121.184.404.535
Khấu hao trong kỳ	189.398.306.778	493.493.398.304	32.112.830.010	2.331.384.321	11.359.430.423	728.695.349.836
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	20.354.543.428	2.962.399.912	-	-	23.316.943.340
Thanh lý, nhượng bán	(11.965.949.426)	(2.133.110.991)	(1.270.866.745)	(35.241.674)	-	(15.405.168.836)
Phân loại lại	114.508.476	(71.503.128)	(1.823.043.570)	1.780.038.222	-	-
Tăng, giảm khác	(255.500.743)	-	(2.016.377)	-	193.577.364	(63.939.756)
Số dư cuối kỳ	3.656.685.225.589	5.723.261.533.211	385.422.730.215	50.370.184.220	41.987.915.884	9.857.727.589.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	5.671.413.578.712	10.199.147.581.483	243.104.453.453	17.735.641.683	152.834.136.645	16.284.235.391.976
Tại ngày cuối kỳ	6.386.621.168.493	9.812.341.043.779	287.379.889.607	18.138.486.689	143.044.978.437	16.647.525.567.005

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 1.285 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.232 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	300.400.268.405	30.318.997.055	330.719.265.460
Thuê trong kỳ	16.760.429.174	3.319.957.273	20.080.386.447
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(43.236.752.318)	(5.957.879.999)	(49.194.632.317)
Số dư cuối kỳ	<u>273.923.945.261</u>	<u>27.681.074.329</u>	<u>301.605.019.590</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	45.084.155.447	9.343.453.400	54.427.608.847
Khấu hao trong kỳ	9.103.488.687	1.981.729.586	11.085.218.273
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(20.354.543.428)	(2.962.399.912)	(23.316.943.340)
Số dư cuối kỳ	<u>33.833.100.706</u>	<u>8.362.783.074</u>	<u>42.195.883.780</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>255.316.112.958</u>	<u>20.975.543.655</u>	<u>276.291.656.613</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>240.090.844.555</u>	<u>19.318.291.255</u>	<u>259.409.135.810</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Chi phí đền bù, chuẩn bị mặt bằng	Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	225.033.743.148	384.184.174.786	93.259.704.164	12.171.705.697	83.979.980.474	41.839.413.266	840.468.721.535
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	6.293.352.000	657.000.000	6.950.352.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(38.405.287.440)	-	-	-	-	-	(38.405.287.440)
Số dư cuối kỳ	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	12.171.705.697	90.273.332.474	42.496.413.266	809.013.786.095
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	29.608.773.858	40.504.191.296	18.369.705.859	9.251.254.904	29.147.527.537	3.757.554.793	130.639.008.247
Khấu hao trong kỳ	3.344.613.066	5.347.380.470	1.382.319.054	126.516.077	7.303.594.244	896.407.916	18.400.830.827
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.617.982.070)	-	-	-	-	-	(10.617.982.070)
Số dư cuối kỳ	22.335.404.854	45.851.571.766	19.752.024.913	9.377.770.981	36.451.121.781	4.653.962.709	138.421.857.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	195.424.969.290	343.679.983.490	74.889.998.305	2.920.450.793	54.832.452.937	38.081.858.473	709.829.713.288
Tại ngày cuối kỳ	164.293.050.854	338.332.603.020	73.507.679.251	2.793.934.716	53.822.210.693	37.842.450.557	670.591.929.091

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 7,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,8 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.770.889.254.410	6.620.887.404.698	8.391.776.659.108
Tăng trong kỳ	36.691.209.564	1.233.472.476.062	1.270.163.685.626
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	38.405.287.440	-	38.405.287.440
Số dư cuối kỳ	1.845.985.751.414	7.854.359.880.760	9.700.345.632.174
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	412.126.884.592	5.451.705.679.097	5.863.832.563.689
Trích khấu hao trong kỳ	25.537.845.371	1.256.763.095.082	1.282.300.940.453
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	10.617.982.070	-	10.617.982.070
Số dư cuối kỳ	448.282.712.033	6.708.468.774.179	7.156.751.486.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.358.762.369.818	1.169.181.725.601	2.527.944.095.419
Tại ngày cuối kỳ	1.397.703.039.381	1.145.891.106.581	2.543.594.145.962

Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà GELEX Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà 17 tầng Viglacera; nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV và Tiên Hải - Thái Bình và các dự án khu đô thị: Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương và các dự án khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 6.250 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.016 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khu công nghiệp Yên Mỹ	1.018.110.525.305	913.776.440.065
Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	930.129.942.295	559.224.380.745
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C	771.724.812.036	929.595.928.553
Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	550.498.549.673	289.145.505.973
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	542.555.360.809	399.619.644.653
Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	490.054.794.536	306.464.567.287
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (i)	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	52.194.143.823	476.296.805.332
Dự án nhà máy gạch Viglacera Eurotile	42.581.100.849	644.300.426.930
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.850.480.597.987	1.900.497.725.445
	6.375.773.309.677	6.546.364.907.347

- (i) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m² tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam - Công ty con giáp tiếp của Công ty đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.



17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số đầu kỳ	Góp thêm vốn	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	276.844.180.214	-	5.390.968.495	-	282.235.148.709
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	536.889.004.686	-	4.864.492.415	-	541.753.497.101
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	218.275.318.381	-	1.212.475.241	-	219.487.793.622
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	374.929.448.122	-	63.296.880.927	-	438.226.329.049
Công ty SanVig - CTCP	137.261.323.112	-	2.558.414.546	-	139.819.737.658
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	65.201.972.839	-	289.452.314	(1.200.000.000)	64.291.425.153
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	23.145.345.410	-	(2.132.714.570)	(1.100.000.000)	19.912.630.840
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	8.253.749.864	-	(954.262.373)	-	7.299.487.491
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.957.524.269	2.500.000.000	256.873.527	-	9.714.397.796
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.808.703.356	-	(214.223.687)	-	1.594.479.669
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	-	-	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	-	-	-	226.185.000
	1.650.702.135.253	2.500.000.000	74.568.356.835	(2.300.000.000)	1.725.470.492.088

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	142.467.300.000	120.734.325.759	155.506.680.000
Công ty Cổ phần Visaho	5.400.000.000	(i)	5.400.000.000	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	4.823.852.000	2.178.670.000	5.081.812.000
Công ty Cổ phần phát triển và kinh doanh nhà Vinh Phúc	1.305.017.929	(i)	1.305.017.929	(i)
Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	(i)	1.184.497.242	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	1.057.011.301	(i)
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(i)	590.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	(i)	500.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(i)	353.167.173	(i)
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	125.000.000	(i)	125.000.000	(i)
	133.427.689.404		133.427.689.404	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

- (i) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Lợi thể thương mại</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	<u>2.077.668.435.830</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.077.668.435.830</u>
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	396.394.769.514
Phân bổ trong kỳ	103.883.421.791
Số dư cuối kỳ	<u>500.278.191.305</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.681.273.666.316</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.577.390.244.525</u>



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh thiết bị điện	1.258.075.679.459	1.258.075.679.459	2.187.923.026.813	2.187.923.026.813
- Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.	304.474.755.033	304.474.755.033	-	-
- LS Nikko Cooper Inc	224.378.888.604	224.378.888.604	1.369.892.556.670	1.369.892.556.670
- Phải trả các người bán khác	729.222.035.822	729.222.035.822	818.030.470.143	818.030.470.143
Phải trả người bán liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	1.014.636.659.500	1.014.636.659.500	881.088.049.055	881.088.049.055
Phải trả người bán liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	334.410.635.426	334.410.635.426	421.353.761.247	421.353.761.247
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh điện và nước	215.027.495.116	215.027.495.116	195.069.585.793	195.069.585.793
Phải trả người bán khác	35.706.163.671	35.706.163.671	5.663.367.196	5.663.367.196
	2.857.856.633.172	2.857.856.633.172	3.691.097.790.104	3.691.097.790.104
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	76.145.394.572	76.145.394.572	87.104.209.622	87.104.209.622
Phải trả người bán dài hạn				
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh thiết bị điện	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	2.427.489.997.583	3.312.226.335.249
Người mua trả tiền trước liên quan sản xuất kinh doanh thiết bị điện	253.521.626.813	364.964.101.461
Người mua trả tiền trước liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	21.705.537.126	41.954.449.747
Người mua trả tiền trước khác	4.422.882.083	25.392.725.889
	<u>2.707.140.043.605</u>	<u>3.744.537.612.346</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.016.877.330	100.807.697.479	679.750.312.007	753.433.022.796	10.043.398.549	31.151.507.909
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	508.701.395	-	14.321.321.887	14.015.314.596	202.694.104	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.221.768.603	139.953.296.067	402.806.510.913	218.567.284.370	11.853.702.316	322.824.456.323
Thuế Thu nhập cá nhân	5.003.728.058	13.576.516.133	60.078.040.450	64.412.123.990	3.985.859.713	8.224.564.248
Thuế Tài nguyên	-	3.503.086.247	14.856.302.704	16.025.592.585	87.014.279	2.420.810.645
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.479.513.876	14.110.186.239	30.861.014.098	28.313.089.342	2.984.491.987	17.163.089.106
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	277.712.005	82.416.396.616	34.596.900.254	37.575.520.416	100.300.947	79.260.365.396
	27.508.301.267	354.367.178.781	1.237.270.402.313	1.132.341.948.095	29.257.461.895	461.044.793.627

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.470.621.851.149	863.321.679.432
Chi phí lãi vay	127.083.134.390	165.968.080.523
Chi phí phải trả khác	241.896.750.415	160.083.195.906
	1.839.601.735.954	1.189.372.955.861
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	1.160.000.000

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	38.580.749.844	60.330.436.500
Lãi bán hàng trả chậm	629.849.727	18.660.095.915
	39.210.599.571	78.990.532.415
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	2.800.024.287.196	2.779.993.720.672
	2.800.024.287.196	2.779.993.720.672

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả ngân hàng liên quan đến thư tín dụng LC	1.666.260.562.457	3.998.670.006.366
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.943.298.163	408.647.249.913
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.884.047.269	23.995.337.378
Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.812.040.683	211.610.465.711
	2.009.899.948.572	4.642.923.059.368
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.984.749.293	63.069.650.794
	62.984.749.293	63.069.650.794
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	600.879.600	125.926.334

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	6.733.363.356.169	6.733.363.356.169	8.978.186.646.894	9.757.494.246.488	5.954.055.756.575	5.954.055.756.575
Vay ngân hàng	6.693.655.895.319	6.693.655.895.319	8.911.832.148.987	9.743.429.204.488	5.862.058.839.818	5.862.058.839.818
Vay đối tượng khác	39.707.460.850	39.707.460.850	66.354.497.907	14.065.042.000	91.996.916.757	91.996.916.757
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.639.046.834.855	1.639.046.834.855	1.533.970.904.528	1.034.266.022.246	2.138.751.717.137	2.138.751.717.137
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.121.434.576.945	1.121.434.576.945	679.832.362.853	516.560.014.336	1.284.706.925.462	1.284.706.925.462
Trái phiếu đến hạn thanh toán	517.612.257.910	517.612.257.910	854.138.541.675	517.706.007.910	854.044.791.675	854.044.791.675
	8.372.410.191.024	8.372.410.191.024	10.512.157.551.422	10.791.760.268.734	8.092.807.473.712	8.092.807.473.712

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo bên cho vay:

Bên cho vay	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.662.325.024.462
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.189.731.620.147
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	730.186.414.079
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	366.024.767.883
Ngân hàng HSBC Việt Nam	341.217.237.396
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	299.958.923.331
Ngân hàng MayBank	259.631.482.017
Ngân hàng Bank of China	226.246.348.621
Ngân hàng Cathay United Bank	184.308.492.443
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	122.250.704.292
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited	116.228.400.380
Ngân hàng Bangkok Bank	113.406.716.741
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	91.772.800.753
Ngân hàng TNHH CTBC	57.743.711.449
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	34.000.000.000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	28.944.557.877
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	17.380.547.175
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial	9.956.454.943
Ngân hàng Sinopac	6.093.832.100
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.427.543.729
Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đông Anh	2.223.260.000
Vay cá nhân và đối tượng khác	91.996.916.757
	5.954.055.756.575

Các khoản vay ngắn hạn có lãi suất từ 3,15%/năm đến 10%/năm.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	8.896.730.568.775	8.896.730.568.775	783.981.018.585	750.713.848.977	8.929.997.738.383	8.929.997.738.383
Trái phiếu phát hành (ii)	6.383.542.258.564	6.383.542.258.564	1.415.921.494.482	3.450.245.496.542	4.349.218.256.504	4.349.218.256.504
Nợ thuê tài chính dài hạn (i)	108.506.456.338	108.506.456.338	31.743.752.881	13.105.401.796	127.144.807.423	127.144.807.423
	15.388.779.283.677	15.388.779.283.677	2.231.646.265.948	4.214.064.747.315	13.406.360.802.310	13.406.360.802.310
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.639.046.834.855				2.138.751.717.137	
- Số phải trả sau 12 tháng	13.749.732.448.822				11.267.609.085.173	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.678.793.112.130
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	1.591.720.024.020
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.456.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.269.420.832.345
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	822.548.747.880
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	328.775.230.325
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	247.527.677.001
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	157.909.136.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	111.627.786.711
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	69.819.513.259
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	30.000.000.011
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.951.802.363
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	11.181.748.016
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.505.837.971
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV -SuMi TRUST	2.793.591.204
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.159.970.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.541.681.492
Vay cá nhân và đối tượng khác	55.865.855.078
	9.057.142.545.806

Các khoản vay dài hạn có lãi suất từ 3,44%/năm đến 10,5%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Đơn vị tư vấn phát hành/bảo lãnh	Số cuối kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.727.700.000.000
Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(28.481.743.496)
	4.349.218.256.504

Các khoản trái phiếu có lãi suất từ 6,5%/năm đến 10%/năm.

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	115.941.152.289	108.809.143.289
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.850.438.861	72.767.463.817
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.977.267.247	8.768.137.812
Dự phòng phải trả khác	40.852.479.054	63.157.801.912
	243.621.337.451	253.502.546.830
b. Dài hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	245.834.000.000	220.834.000.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	80.644.201.694	77.575.687.978
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.595.388.255	4.115.605.585
Dự phòng phải trả khác	7.748.523.683	5.327.178.688
	336.822.113.632	307.852.472.251

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích lập các khoản dự phòng	18.486.289.607	5.428.968.303
Lợi nhuận chưa thực hiện và các khoản khác	16.296.728.460	26.840.397.632
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.783.018.067	32.269.365.935
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	590.013.503.048	587.323.132.250
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	422.714.476	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	590.436.217.524	587.323.132.250

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	-	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	597.375.496.317	221.241.115.833	818.616.612.150
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(324.757.026.495)	(324.757.026.495)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	67.005.283.977	(33.641.472.675)	(33.363.811.302)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(48.580.346.033)	(40.133.081.276)	(88.713.427.309)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(3.179.954.857)	-	(3.179.954.857)
Hợp nhất Tổng công ty Viglacera - CTCP trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.667.150.779.375	5.667.150.779.375
Phân phối lợi nhuận điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	43.371.655.267	-	102.997.990.700	-	-	-	-	146.369.645.967
Phân loại lại	-	(397.421.467)	(5.007.071.234)	-	-	(8.584.706.828)	13.989.199.529	-	-
Biến động khác	-	731.095.331	-	-	(460.595.257)	(3.895.812.082)	24.067.501.384	(3.822.207.508)	16.619.981.868
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	56.780.090.582	72.381.892.343	-	(460.595.257)	130.583.797.697	2.450.077.233.187	6.848.993.257.889	14.440.795.676.441

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(1.612.793.537)	107.732.443.659	2.627.431.111.741	8.458.490.732.394	20.447.606.644.553
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	281.185.554.016	803.601.516.709	1.084.787.070.725
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	-	(578.040.395.895)	(578.040.395.895)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	122.310.329.733	(122.310.329.733)	-	-
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.317.166.591)	(126.091.633.409)	(139.408.800.000)
Thoái một phần vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	339.883.368.137	180.030.231.863	519.913.600.000
Tăng do công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	7.431.189.121	68.490.570.879	75.921.760.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(52.175.628.649)	(53.502.977.506)	(105.678.606.155)
Thù lao Hội đồng quản trị (i)	-	-	-	-	-	(355.982.080)	(1.139.351.253)	(1.495.333.333)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	2.291.744.103	-	-	2.593.814.961	4.885.559.064
Giảm khác	-	-	-	-	-	(785.742.907)	(1.412.867.935)	(2.198.610.842)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	678.950.566	230.042.773.392	3.066.986.373.055	8.853.019.640.808	21.406.292.888.117

- (i) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 09/2022/GELEX/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con, Tập đoàn đã quyết định trích thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
Cổ phiếu phổ thông	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
Cổ phiếu phổ thông	851.495.793	851.495.793

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 8.514.957.930.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Số vốn cổ phần đã góp	8.514.957.930.000	100	8.514.957.930.000	100
	8.514.957.930.000	100	8.514.957.930.000	100

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	2.115.565	7.865.203
Euro (EUR)	344.617	130.448
Đồng Bảng Anh (GBP)	437	437
Peso Cuba (CUP)	6.094.214	261.841

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	8.995.039.206.470	9.732.375.376.693
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	4.514.372.688.348	1.756.464.085.638
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	2.582.347.498.602	996.320.873.373
Doanh thu hàng hóa bất động sản	898.368.719.945	163.764.201.471
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	717.404.574.618	473.630.769.589
Doanh thu hợp đồng xây dựng	87.840.626.637	-
Doanh thu khác	19.934.535.686	67.550.334.975
	17.815.307.850.306	13.190.105.641.739
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	89.158.703.002	70.600.067.874
Giảm giá hàng bán	10.348.741.693	-
Hàng bán bị trả lại	1.097.472.046	4.995.885.968
	100.604.916.741	75.595.953.842
Doanh thu thuần	17.714.702.933.565	13.114.509.687.897
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	15.688.557.730	17.426.046.128

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	7.864.365.087.720	8.696.160.533.181
Giá vốn các sản phẩm vật liệu xây dựng	3.339.125.784.929	1.399.438.948.136
Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	1.725.230.894.302	634.244.167.894
Giá vốn hàng hóa bất động sản	466.268.827.216	205.129.832.038
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	403.201.561.782	241.961.119.242
Giá vốn hợp đồng xây dựng	79.567.370.378	-
Giá vốn khác	16.182.164.676	41.489.285.355
	13.893.941.691.003	11.218.423.885.846

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.944.970.833.512	10.223.916.523.383
Chi phí nhân công	1.087.024.164.841	676.929.379.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	2.144.365.761.180	1.069.344.604.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.212.105.719.491	547.907.095.535
Chi phí khác bằng tiền	688.826.365.679	423.823.344.936
	15.077.292.844.703	12.941.920.947.563

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	166.332.320.414	108.024.842.198
Lãi kinh doanh chứng khoán	156.297.328.642	125.928.752.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.238.861.155	24.543.790.591
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.477.915.081	34.002.312.837
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.895.980.417	6.153.891.023
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày nắm quyền kiểm soát	-	218.755.883.910
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.585.701.483	1.998.325.575
	391.828.107.192	519.407.798.260

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	716.082.984.630	533.561.805.792
Lỗ kinh doanh chứng khoán	171.019.500.545	28.712.492.793
Chiết khấu thanh toán, phí LC và lãi mua hàng trả chậm	169.000.399.472	103.313.478.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.681.485.561	10.601.367.562
Trích lập/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	90.055.646.129	(6.762.472.447)
Chi phí phát hành trái phiếu	41.954.438.091	40.746.391.281
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	25.036.886.804	-
Chi phí tài chính khác	30.404.452.113	18.141.996.785
	1.341.235.793.345	728.315.060.445

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.870.105.093	28.570.878.877
Chi phí nhân công	127.892.858.471	68.021.054.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.838.725.496	4.881.455.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.318.979.861	72.317.784.116
Chi phí bán hàng khác	208.635.005.815	145.539.483.274
Chi phí dự phòng bảo hành	8.194.530.735	40.444.252.747
	636.750.205.471	359.774.909.466
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	276.892.383.316	170.502.417.559
Phân bổ lợi thế thương mại	103.883.421.791	64.431.015.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.934.476.091	59.179.249.695
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.700.630.033	17.867.690.495
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.285.868.042	6.699.370.019
Thuế, phí, lệ phí	14.978.600.247	6.453.664.616
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(286.259.011)	7.702.821.882
Chi phí khác bằng tiền	235.727.401.743	158.823.103.243
	836.116.522.252	491.659.332.653

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	399.761.999.230	200.044.477.499
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	599.433.142	(8.187.411.898)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	400.361.432.372	191.857.065.601

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	281.185.554.016	597.375.496.317
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(26.265.805.365)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	281.185.554.016	571.109.690.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	851.495.793	555.472.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	330	1.028

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định lại trên cơ sở trích lập 50% số quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt trong năm 2022. Ngoài ra, trong năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 70.305.393 cổ phiếu theo Nghị quyết số 42/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 10 năm 2021 để trả cổ tức năm 2020 dẫn đến sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	597.375.496.317	597.375.496.317
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị (VND)	-	(26.265.805.365)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	597.375.496.317	571.109.690.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	485.156.138	555.472.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.231	1.028

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Magno GMHB	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	7.237.687.450	260.268.750
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	3.444.023.800	14.689.172.900
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.668.480.729	143.061.311
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.339.053.840	1.249.528.777
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	634.500.000	634.500.000
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	364.811.911	372.420.890
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	77.093.500
	15.688.557.730	17.426.046.128
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	139.412.123.634	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	61.188.492.683	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	14.543.350.707	24.039.176.326
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.121.872.000	27.583.644.987
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	940.187.106	253.626.859
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	129.444.000	-
	217.335.470.130	51.876.448.172
Chuyển nhượng khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	520.000.000.000	-
	520.000.000.000	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.100.000.000	2.200.000.000
	2.300.000.000	2.200.000.000
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.500.000.000	-
	2.500.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty SanVig - CTCP	7.078.006.483	5.305.983.857
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	6.104.655.551	8.811.569.499
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.390.891.076	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	2.201.949.698
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	2.190.797.454	2.169.080.980
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	1.613.021.675	734.365.462
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	1.019.794.490	3.945.711.610
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	168.979.800	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	76.788.503	66.492.503
	23.890.624.315	27.532.039.470
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.000.000	750.952.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	91.057.000
	5.458.696.296	5.550.705.296
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	60.566.059.940	12.759.048.250
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	15.372.999.546	74.287.506.372
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	206.335.086	-
Công ty Chứng khoán VIX	-	46.400.899
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	-	11.254.101
	76.145.394.572	87.104.209.622
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	171.379.201	171.379.201
	171.379.201	171.379.201
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	3.308.048.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	1.844.594.036	1.844.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.400.000.000	451.824.437
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.892.350.402
	6.552.642.036	5.188.768.875
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	1.160.000.000
	-	1.160.000.000
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	547.209.900	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	53.669.700	125.926.334
	600.879.600	125.926.334

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	3.545.000.000	4.640.001.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.541.666.667	1.360.000.000

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao	3.545.000.000	3.930.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cường	1.230.000.000	1.230.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	1.095.000.000	1.200.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	720.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	120.000.000	120.000.000
Ông Lương Thanh Tùng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	120.000.000	120.000.000
Ông Võ Anh Linh	100.000.000	1.020.000.000
Ông Lê Bá Thọ	40.000.000	-
Thu nhập khác	-	710.001.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	-	360.001.000
Ông Võ Anh Linh	-	350.000.000
Lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc	1.541.666.667	1.360.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.355.000.000	1.360.000.000
Ông Lê Bá Thọ	186.666.667	-

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước);
- Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh năng lượng</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Tài sản bộ phận</i>	11.434.411.165.228	10.127.920.853.353	11.768.619.391.170	7.822.228.271.297	26.465.922.621	41.179.645.603.669
<i>Tài sản không phân bổ</i>						14.437.806.551.082
Tổng tài sản						55.617.452.154.751
<i>Công nợ bộ phận</i>	13.196.761.045.400	5.232.686.024.003	8.032.661.331.527	4.520.448.906.426	55.499.317.405	31.038.056.624.761
<i>Công nợ không phân bổ</i>						3.124.365.709.016
Tổng công nợ						34.162.422.333.777

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh năng lượng</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Tài sản bộ phận</i>	13.175.790.197.297	10.274.096.227.720	12.210.648.898.500	7.220.314.809.465	49.516.275.772	42.930.366.408.754
<i>Tài sản không phân bổ</i>						18.258.980.582.892
Tổng tài sản						61.189.346.991.646
<i>Công nợ bộ phận</i>	16.039.348.520.186	6.326.241.413.138	8.378.807.822.232	4.251.265.572.689	48.199.037.472	35.043.862.365.717
<i>Công nợ không phân bổ</i>						5.647.683.021.193
Tổng công nợ						40.691.545.386.910

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Đơn vị: VND

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất và kinh doanh năng lượng	Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	8.995.039.206.470	717.404.574.618	3.480.716.218.547	4.413.767.771.607	107.775.162.323	17.714.702.933.565
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận (Chi phí) không phân bổ	1.130.674.118.750	314.203.012.836	1.289.216.497.029	1.074.641.986.678	12.025.627.269	3.820.761.242.562 (2.335.612.739.465)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.485.148.503.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						400.361.432.372
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.084.787.070.725

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Đơn vị: VND

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất và kinh doanh năng lượng	Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	9.660.764.472.592	473.630.769.589	1.149.462.509.649	1.756.464.085.638	74.187.850.429	13.114.509.687.897
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận (Chi phí) không phân bổ	972.356.393.314	231.669.650.347	324.120.003.934	357.025.137.502	10.914.616.954	1.896.085.802.051 (885.612.124.300)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.010.473.677.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						191.857.065.601
Lợi nhuận thuần sau thuế						818.616.612.150



40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tập đoàn theo các hợp đồng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	68.318.325.331	72.939.532.435
Trên 1 năm đến 5 năm	244.788.699.981	261.485.958.173
Trên 5 năm	1.439.976.145.930	1.474.250.212.480
	1.753.083.171.242	1.808.675.703.088

Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	71.327.895.765	97.573.973.802
Trên 1 năm đến 5 năm	91.981.805.109	142.357.098.517
Trên 5 năm	91.200.654.078	88.982.161.763
	254.510.354.953	328.913.234.081

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, Công ty đã thông báo về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông với tỷ lệ thực hiện là 5%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 500 VND) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc chi trả cổ tức bằng tiền năm 2021 số 10/2022/GELEX/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2022, theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14 tháng 7 năm 2022 và thời gian thanh toán là ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, Công ty đã thực hiện giao dịch thỏa thuận để chuyển nhượng 5.269.300 cổ phiếu (tương đương 6,37% vốn điều lệ) sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn (mã chứng khoán: PXL) cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2022/GELEX/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2022. Việc chuyển nhượng cổ phiếu PXL sang công ty con tập trung nắm giữ phù hợp với quy định pháp luật theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn trong Tập đoàn. Giá trị đã giao dịch tính theo mệnh giá là 52.693.000.000 VND.

Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022